FireAnt

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
SL cổ phiếu LH	399,997,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	406,475
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	524
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	680
P/E	113.6
EPS	15

	YTD	1T	3T	6T
PVX		13.3%	-10.5%	-19.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

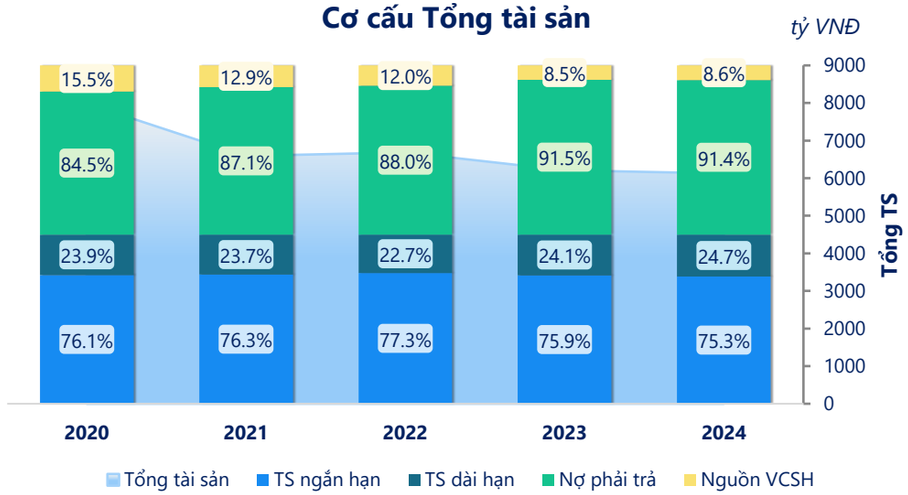

Tổng tài sản của **PVX** năm 2024 đạt **6,127** tỷ đồng, giảm **1.40%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 91.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

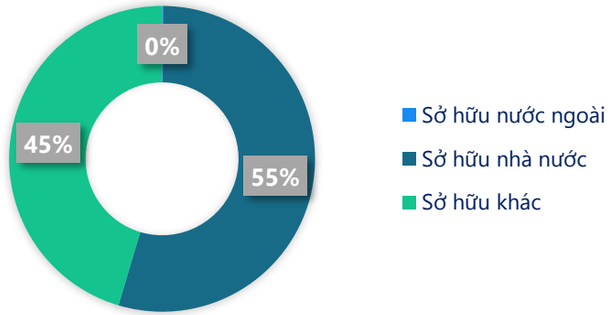

Cơ cấu cổ đông

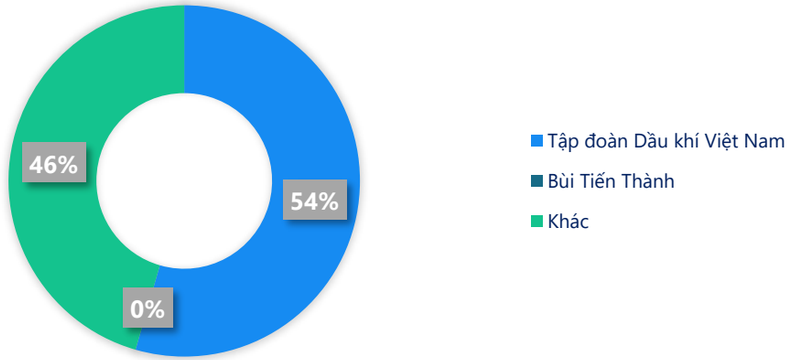

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **54.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 45.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.13%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dầu khí Việt Nam** sở hữu **54.5%**, lớn thứ 2 là Khác nắm giữ 45.5% và đứng thứ 3 là Bùi Tiến Thành nắm giữ 0.01%.

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

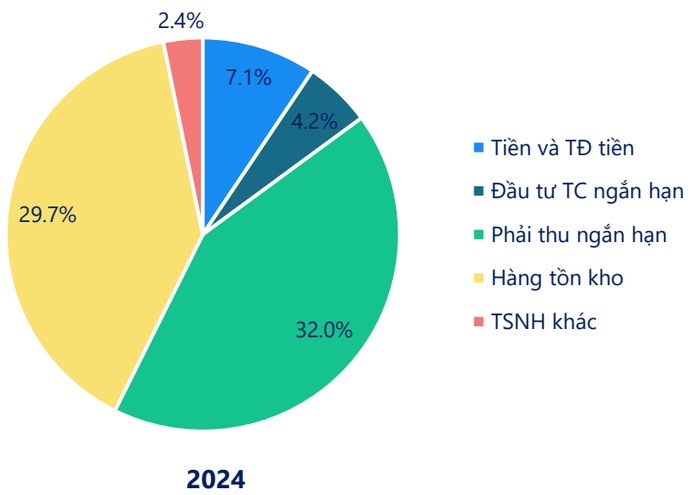

Tài sản ngắn hạn

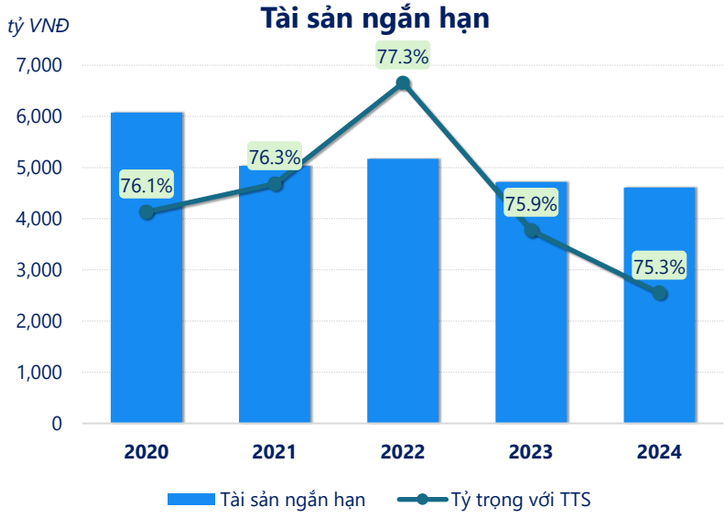

Tiền và tương đương tiền

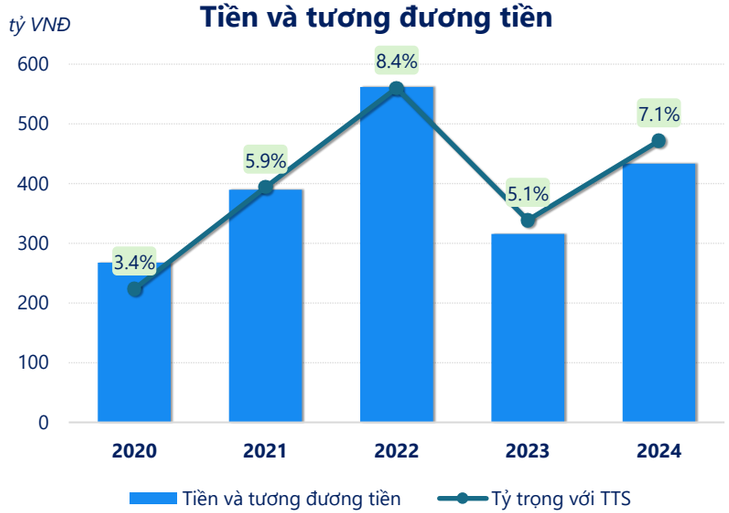

Tài sản ngắn hạn của PVX năm 2024 giảm **2.20%** so với năm trước, đạt **4,612** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

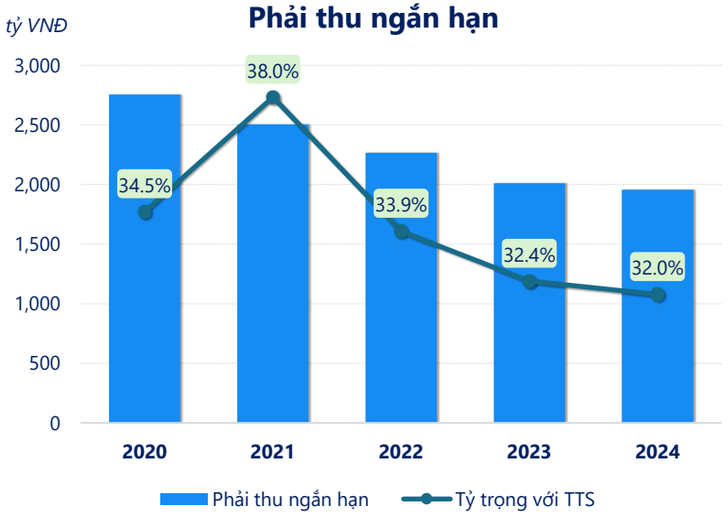

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

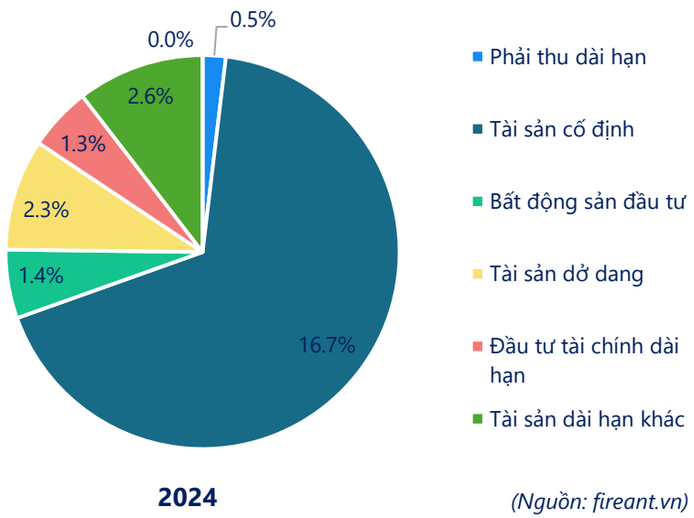

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

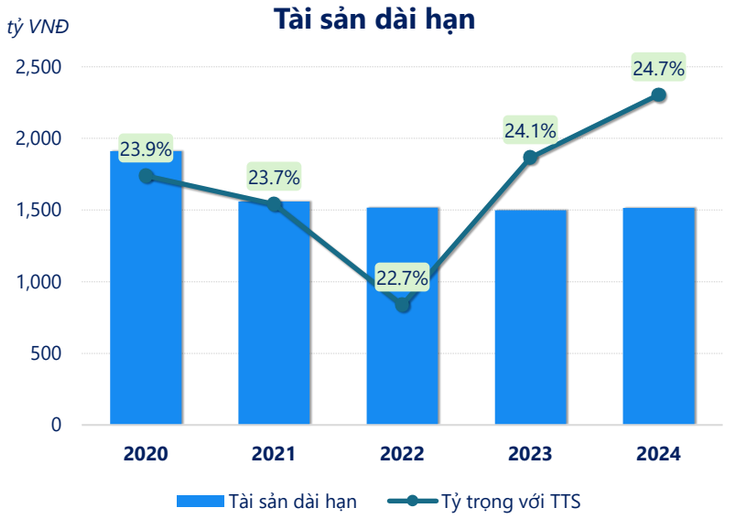

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

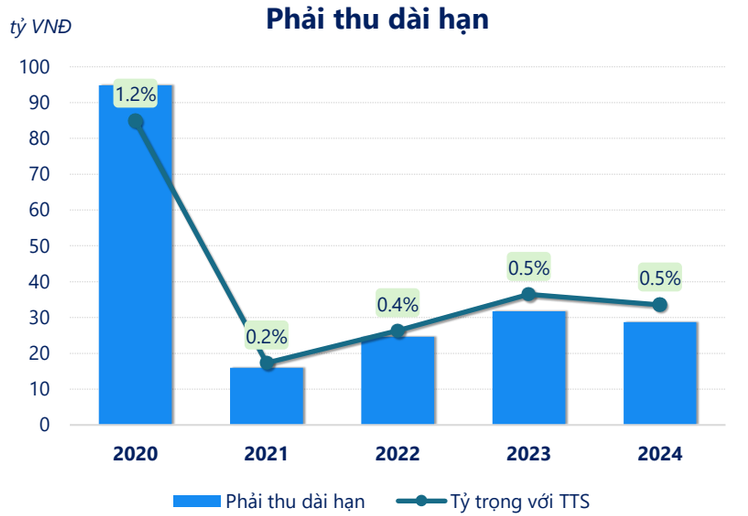

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.11%** so với năm trước và đạt **1,515** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **24.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.58%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

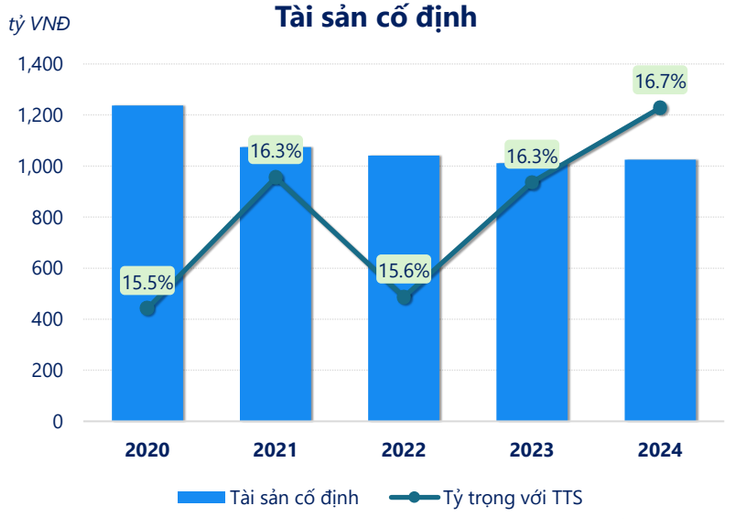

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

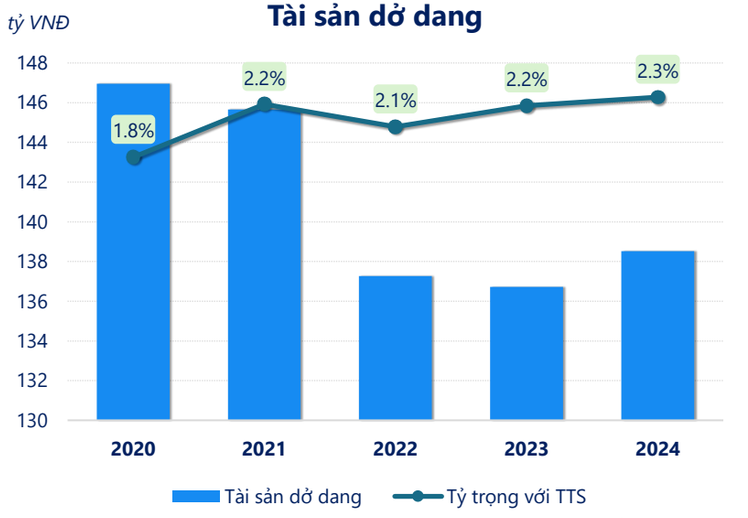

(Nguồn: fireant.vn)

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

Nợ vay

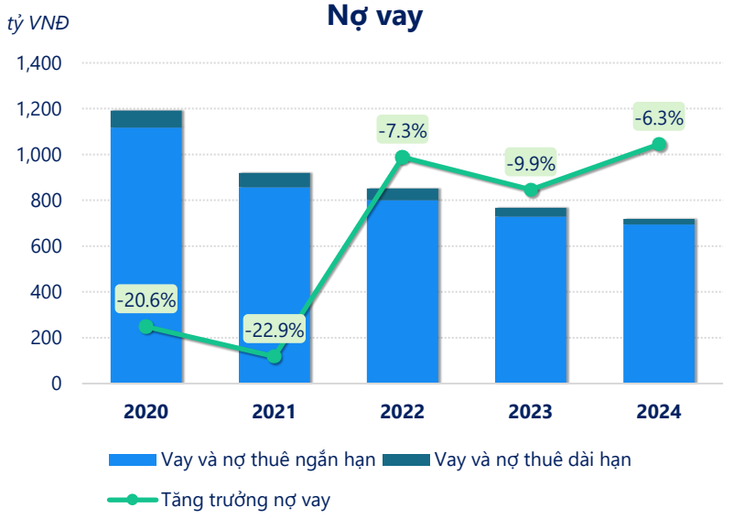

Vốn chủ sở hữu

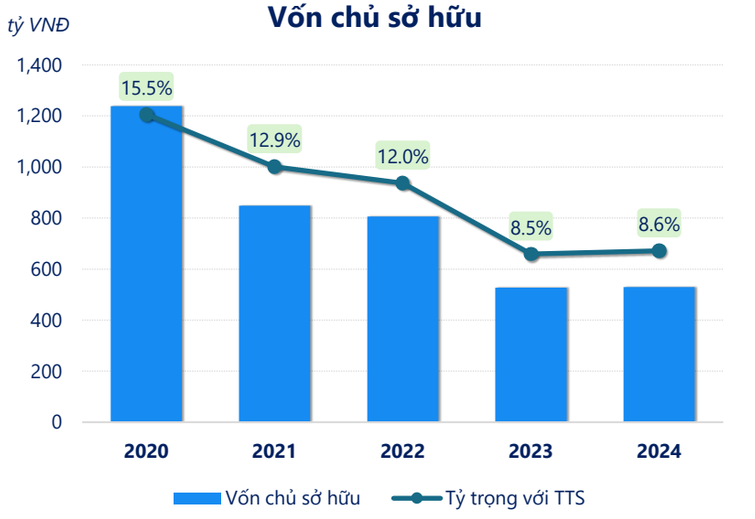

Vốn điều lệ

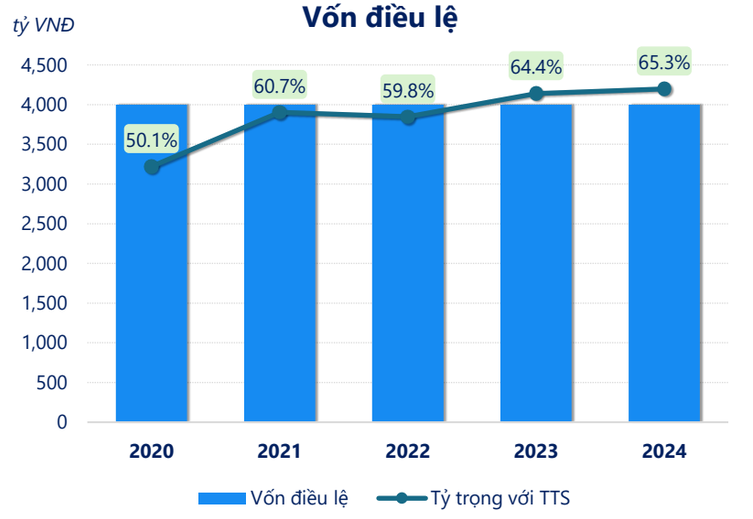

Vốn lưu động/Tổng TS

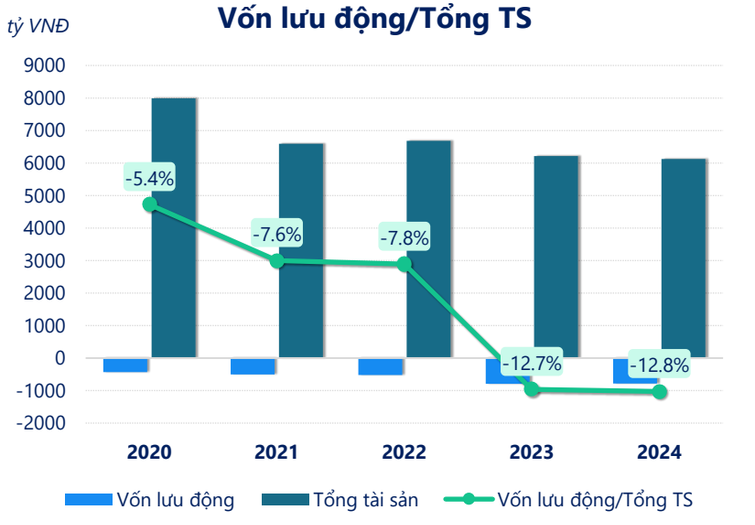

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

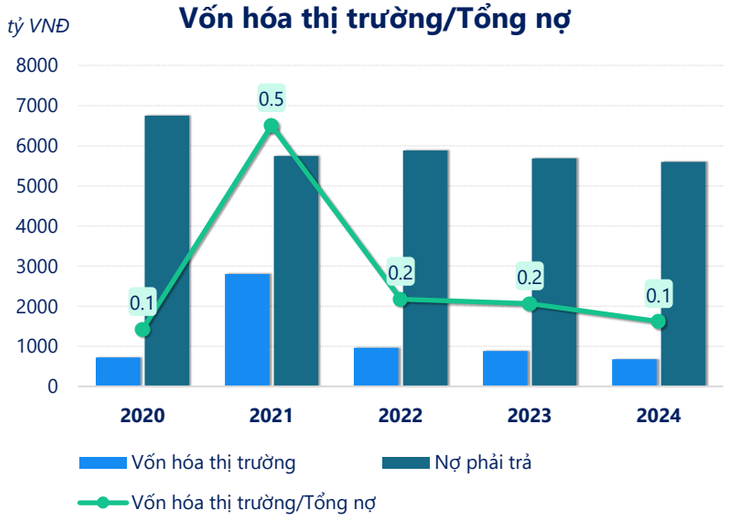

Chỉ số thanh khoản

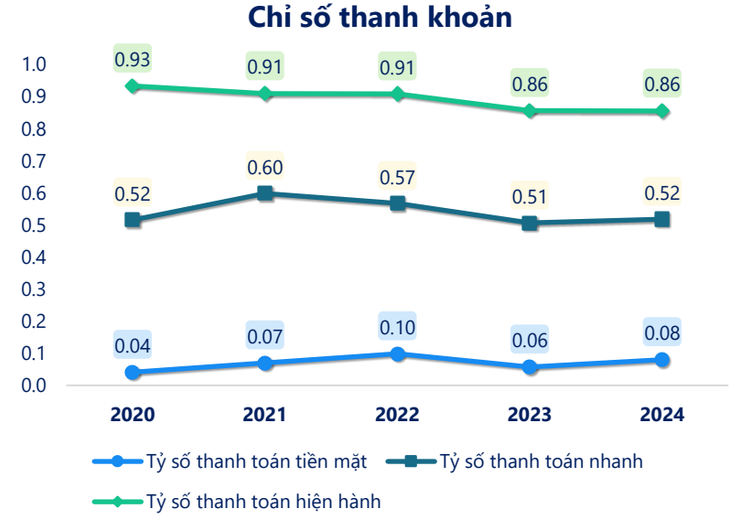

FireAnt

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,193**	**6,214**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	4,682	4,715	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	432	316	37.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	256	311	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	2,018	2,011	0.4%
Hàng tồn kho	1,828	1,929	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	148	149	-0.8%
Tài sản dài hạn	**1,511**	**1,498**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	28.7	31.7	-9.4%
Tài sản cố định	1,020	1,011	0.9%
Bất động sản đầu tư	85.5	78.0	9.7%
Tài sản dở dang	139	137	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	78.9	69.7	13.2%
Tài sản dài hạn khác	**159**	**171**	**-7.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,669	5,687	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**5,470**	**5,503**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	695	729	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,325	3,341	-0.5%
Nợ dài hạn	199	184	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.0	38.0	-36.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**524**	**527**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**524**	**527**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	4,000	4,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,555**	**2,063**	**1,783**	**1,190**	**1,213**
Giá vốn hàng bán	1,564	2,158	1,652	1,284	1,161
Lợi nhuận gộp	**-9.83**	**-95.9**	**131**	**-94.4**	**51.7**
Doanh thu HĐTC	53.2	181	30.6	41.6	42.9
Chi phí TC	32.1	59.5	59.0	71.1	63.8
Chi phí lãi vay	**59.0**	**49.2**	**39.2**	**41.1**	**36.2**
LN trong công ty LKLD	-0.94	12.0	0	-0.76	-0.90
Chi phí bán hàng	0.16	0.07	0.40	0.43	2.07
Chi phí QLDN	182	17.9	94.2	126	74.1
LN thuần từ HĐKD	**-172**	**19.9**	**7.45**	**-251**	**-46.3**
Lợi nhuận khác	1.62	25.1	-4.75	-15.9	51.2
LN trước thuế	**-170**	**45.1**	**2.70**	**-267**	**4.81**
Lợi nhuận sau thuế	**-167**	**43.2**	**2.93**	**-265**	**2.61**
LNST của CĐ cty mẹ	**-97.0**	**72.6**	**47.0**	**-160**	**7.37**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	220	189	-146	152
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	152	160	53.7	-16.4	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-134	-273	-67.5	-84.2	-48.7
Tiền đầu kỳ	366	282	390	562	316
Lưu chuyển tiền thuần	**-98.2**	**107**	**176**	**-246**	**114**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.00	-3.50	0.00	4.17
Tiền cuối kỳ	268	390	562	316	433

Powered by Infographic